

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3551/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư mở rộng, nâng công suất Nhà máy Đường số 2, từ 4.000 tấn mía/ngày lên 7.500 tấn mía/ngày tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn; số 5163/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất đường phèn (công suất 50 tấn/ngày) tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn; số 1539/QĐ - UBND ngày 06/5/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn; số 1544/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư Nhà máy chế biến sữa gạo lứt protein tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn;

Xét Văn bản đề nghị xin cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn: Số 63/CV-LS ngày 17/7/2025; số 16/CV-LS ngày 23/01/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 218/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn, địa chỉ tại xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy đường số 2, Nhà máy sản xuất đường phèn, Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía và Nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein tại xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đường số 2, Nhà máy sản xuất đường phèn, Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía và Nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 2800463346 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp đăng ký lần đầu ngày 23/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05/06/2024.

1.4. Mã số thuế: 2800463346.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường mía, đường phèn và nước giải khát.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 190.509 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất:

+ Nhà máy Đường số 2: Công suất 7.500 tấn mía/ngày (140.000 tấn đường tinh luyện, đường vàng/năm).

+ Nhà máy sản xuất đường phèn: Công suất 50 tấn sản phẩm/ngày (7.500 tấn sản phẩm đường phèn/năm).

+ Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía: Công suất 120 triệu hộp (28.800.000 lít/năm).

+ Nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein: Công suất 120 triệu hộp (28.800.000 lít/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất đường vàng tinh khiết: Mía cây → Đập tơi → Máy ép mía → Khuếch tán → Làm sạch → Bốc hơi, cô đặc → Nấu đường 3 hệ A, B, C → Ly tâm → Đường vàng → Làm khô → Đóng bao → Nhập kho.

+ Sản xuất Đường tinh luyện: Đường vàng → Hoà tan → Gia vôi → Cacbonat hoá → Lọc áp lực → Trao đổi Ion → Bốc hơi, cô đặc → Nấu đường R1, R2, R3 → Ly tâm → Sấy khô → Đóng bao → Nhập kho.

+ Sản xuất đường phèn đa tinh thể: Đường tinh luyện → Hoà tan → Bốc hơi, ra khay → Kết tinh đường phèn đa tinh thể → Ra đường phèn đa tinh thể → Sấy đường → Đóng bao → Nhập kho.

+ Sản xuất đường phèn đơn tinh thể: Đường phèn đa tinh thể → Xay và phân loại giống → Nấu đường đơn tinh thể → Ly tâm → Làm nguội → Sàng phân loại → Đóng bao → Nhập kho.

+ Sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía: Nước ép mía → Lọc cấp I → Lọc cấp II → Lọc cấp III → Bán thành phẩm → Phối trộn → Tiệt trùng → Rót hộp → Dán ống hút → In date → Đóng lốc → Đóng thùng → Nhập kho.

+ Sản xuất sữa gạo lứt giàu protein: Gạo lứt → Xay nghiền → Dịch hoá → Lọc, phối trộn → Đồng hoá → Tiệt trùng, làm nguội → Rót vô trùng → Đóng hộp → Đóng thùng → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày 15/02/2026 đến ngày 15/02/2033).

Giấy phép môi trường thành phần: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 156/GP-UBND ngày 20/4/2016, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 402/GXN-UBND ngày 31/10/2016 và số 166/GXN-UBND ngày 29/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Lam Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Lam Sơn;
- Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại nhà máy đường số 02, xử lý tại bể tự hoại, bể lắng lưu lượng 14,4 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn tại Nhà ăn ca công nhân xử lý tại bể tách dầu mỡ lưu lượng 9,7 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại nhà máy sản xuất đường phèn, xử lý tại bể tự hoại, bể lắng, lưu lượng 3,9 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại nhà máy sản xuất sữa gạo lứt giàu protein, xử lý tại bể tự hoại, bể lắng, lưu lượng 0,8 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.5. Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại nhà máy sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía, xử lý tại bể tự hoại, bể lắng, lưu lượng 0,8 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.6. Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy đường số 2, lưu lượng 2.522,0 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.7. Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy sản xuất đường phèn, lưu lượng 19,3 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.8. Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía, lưu lượng 15,3 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.9. Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy sản xuất sữa gạo lứt giàu protein, lưu lượng 15,3 m³/ngày.đêm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.10. Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát của nhà máy làm mát tại khu vực ao phun, tháp làm mát và các thiết bị quạt hút, bơm, máy nén khí, nước ngưng nổi hơi có lưu lượng: 5.702 m³/ngày.

Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại nhà máy là 8.303,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

- Dòng nước thải số 01 (Bao gồm nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09): 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có lưu lượng 2.601,5 m³/ngày chảy ra khe Mực sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Chu.

- Dòng nước thải số 02 (nguồn số 10): 01 dòng nước thải có lưu lượng 5.702 m³/ngày chảy ra hệ thống thoát nước phía Nam cơ sở.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Sông Chu (đoạn chảy qua xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa).

- Dòng nước thải số 02: Hệ thống mương thoát nước phía Nam cơ sở.

2.3. Vị trí xả thải:

- Dòng nước thải số 01: Tại khu 5, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°) như sau: X= 2201986 (m); Y=542025 (m).

- Dòng nước thải số 02: Tại khu 6, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°) như sau: X= 2200823 (m); Y=542133 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.303,5 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất: 2.601,5 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả lớn nhất: 5.702 m³/ngày (24 giờ).

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 01: Nước thải sau xử lý được dẫn theo đường ống thoát nước thải ra Khe Mực và xả theo phương thức tự chảy.

- Dòng thải số 02: Nước thải làm mát được dẫn theo đường ống thoát nước thải ra Hệ thống mương thoát nước phía Nam nhà máy và xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày (Trong vụ sản xuất).

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông

số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, Cột A, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Được miễn	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/l	40,5		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Amoni	mg/l	4,05		
6	Màu	Pt/Co	50	04 lần/năm vào tháng 01, tháng 02, tháng 03, tháng 04)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
7	BOD ₅	mg/l	24,3		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
9	Sunfua	mg/l	0,16		
10	Tổng Nito	mg/l	16,2		
11	Tổng Phốt pho	mg/l	3,24		
12	Coliform	mg/l	3.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F \geq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$). Cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTN MT, Cột A, F ≥ 2.000 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Được miễn	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/l	≤ 30		
4	COD	mg/l	≤ 60		
5	Amoni	mg/l	≤ 5		
6	Độ màu	Pt/Co	≤ 50	04 lần/năm vào tháng 01, tháng 02, tháng 03, tháng 04)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
7	BOD ₅	mg/l	≤ 30		
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$		
9	Sunfua	mg/l	$\leq 0,2$		
10	Tổng Nito	mg/l	≤ 20		
11	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 4		
12	Coliform	mg/l	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý:

- Nước thải sinh hoạt từ Nhà văn phòng điều hành vụ ép (nước đen) được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại và nước thải rửa tay chân tại cùng khu vực được xử lý qua 01 bể lắng theo hệ thống thu gom về bể gom số 2 có thể tích 50 m³.

- Nước thải từ Nhà ăn ca công nhân được xử lý qua 01 bể tách dầu mỡ theo hệ thống thu gom về bể gom số 1 có thể tích 20 m³, sau đó nước thải được bơm sang bể gom số 2 có thể tích 50 m³.

- Nước thải sinh hoạt từ Nhà văn phòng và phân tích chất lượng mía, Nhà văn phòng, Nhà ở CBCNV, Nhà vệ sinh chung (nước đen) được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại và nước thải rửa tay chân tại cùng khu vực được xử lý qua 04 bể lắng theo hệ thống thu gom về bể gom số 1 có thể tích 20 m³, sau đó nước thải được bơm sang bể gom số 2 có thể tích 50 m³.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đường số 2 được thu gom bằng hệ thống mương dẫn kích thước BxH= 600x600mm có nắp đáy bằng tấm đan thép, đặt trong nhà xưởng và dẫn về bể gom số 2 có thể tích 50m³.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sản xuất đường phèn được thu gom bằng hệ thống mương dẫn kích thước BxH=400x400mm có nắp đáy bằng tấm đan thép, đặt trong nhà xưởng và dẫn về bể gom số 1 có thể tích 20m³ sau đó được bơm sang bể gom số 2 có thể tích 50m³.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía được thu gom bằng hệ thống mương dẫn kích thước BxH=400x400mm có nắp đáy bằng tấm đan thép, đặt trong nhà xưởng và dẫn về bể gom số 1 có thể tích 20m³ sau đó được bơm sang bể gom số 2 có thể tích 50m³.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sản xuất sữa gạo lứt giàu protein được thu gom bằng hệ thống mương dẫn kích thước BxH=400x400mm có nắp đáy bằng tấm đan thép, đặt trong nhà xưởng và dẫn về bể gom số 1 có thể tích 20m³ sau đó được bơm sang bể gom số 2 có thể tích 50m³.

Toàn bộ nước thải, sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm của Nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát của nhà máy làm mát cho khu vực ao phun, tháp làm mát và các thiết bị quạt hút, bơm, máy nén khí, nước

ngưng nổi hơi được dẫn ra hệ thống mương kích thước BxH= 600x600mm có nắp đáy bằng tấm đan thép ra hệ thống mương thoát nước phía Nam cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung (Gồm 2 modul):

Nước thải → Bể thu gom → Bể lắng cát, tách dầu → Bể gom tập trung → Hoá chất keo tụ tạo bông châm trên đường ống → Bể lắng hoá lý 1, 2 → Bể hiếu khí 1, 2 → Bể lắng sinh học 1, 2 → Hồ sinh học số 1 → Hồ sinh học số 2 → Hồ sinh học số 3 → Hồ sinh học số 4 → Hồ sinh học số 5 → Trạm quan trắc tự động → Khe Mực.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày đêm; Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn nhôm, Polyme, Dung dịch Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra (sau hồ sinh học số 5) của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Lắp đặt camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải).

- Kết nối, truyền tín hiệu: Dữ liệu quan trắc được truyền dẫn về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm được chia thành 2 modul vận hành song song, khi xảy ra sự cố có thể dừng 01 modul để khắc phục. Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó kịp thời sự cố nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường do đã được Chủ tịch UBND tỉnh cấp các giấy phép môi trường thành phần (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 156/GP-UBND ngày 20/4/2016, Giấy xác nhận hoàn thành

công trình bảo vệ môi trường số 402/GXN-UBND ngày 31/10/2016 và số 166/GXN-UBND ngày 29/9/2020) theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Truyền dữ liệu hình ảnh (24/24 giờ) các công trình xử lý nước thải và vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đối với các yêu cầu nêu tại Điều 33, 34, 35 và Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.7. Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra ngoài môi trường và xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Lò hơi số 1, công suất 65 tấn hơi/giờ đốt bằng bã mía thuộc Nhà máy đường số 2.
- Nguồn số 02: Lò hơi số 2, công suất 65 tấn hơi/giờ đốt bằng bã mía thuộc Nhà máy đường số 2.
- Nguồn số 03: Lò hơi số 3, công suất 80 tấn hơi/giờ, đốt bằng bã mía thuộc Nhà máy đường số 2.
- Nguồn số 04: Lò hơi số 4, công suất 10 tấn hơi/giờ, đốt bằng bã mía thuộc Nhà máy sản xuất đường phèn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

Có 03 dòng khí thải xả ra môi trường, cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói chung của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải của Lò hơi số 01 và 02 (ống khói đường kính $D=3,3m$, chiều cao $H=40m$).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của lò hơi số 03 sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường (ống khói đường kính $D=2,55m$, chiều cao $H=40m$).
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống khói của lò hơi số 04 sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường (ống khói đường kính $D=0,8m$, chiều cao $H=18m$).

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) như sau: $X= 2200994$ (m); $Y=541958$ (m).
- Dòng khí thải số 02: Tại xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) như sau: $X= 2200980(m)$; $Y=541957$ (m).
- Dòng khí thải số 03: Tại xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) như sau: $X= 2201072$ (m); $Y=542137$ (m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 410.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 302.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả thải: Xả ra môi trường thông qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $k_p=0,8$, hệ số $k_v=1,0$, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	O ₂ dư	%	-	04 lần/năm vào tháng 01, tháng 02, tháng 03, tháng 04)	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
4	Áp suất	mbar	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
6	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
7	SO ₂	mg/Nm ³	400		
8	CO	mg/Nm ³	800		

Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C, Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn), cụ thể như sau:

STT	Thông số	ĐVT	QCVN 19:2024/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	O ₂ dư	%	-	04 lần/năm vào tháng 01, tháng 02, tháng 03, tháng 04)	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
4	Áp suất	mbar	-		
5	Bụi PM	mg/Nm ³	≤60		
6	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		

7	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
8	CO	mg/Nm ³	≤ 350		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ 02 lò hơi công suất 65 tấn hơi/giờ/lò phát sinh từ quá trình đốt trong lò được thu gom bằng đường ống dẫn khí về 01 Hệ thống cụm Xyclon để xử lý trước khi được quạt hút hút sang ống khói cao 40m thoát ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ phát sinh từ quá trình đốt trong lò được thu gom bằng đường ống dẫn khí về Hệ thống lọc bụi tĩnh điện để xử lý trước khi được quạt hút hút sang ống khói cao 40m ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ phát sinh từ quá trình đốt trong lò được thu gom bằng đường ống dẫn khí về Hệ thống tháp rửa khí để xử lý trước khi được quạt hút hút sang ống khói cao 18m ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ

- + Bụi, khí thải từ nguồn số 01, số 02: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Xyclone → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

Công suất thiết kế của hệ thống là 410.400m³/giờ.

- + Bụi, khí thải từ nguồn số 03: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

Công suất thiết kế của hệ thống là 302.400m³/giờ.

- + Bụi, khí thải từ nguồn số 04: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Tháp rửa khí → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

Công suất thiết kế của hệ thống là 40.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt. Do nồi hơi sử dụng bã mía để đốt lò đốt cấp hơi, không sử dụng than đá.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc. Do nồi hơi sử dụng bã mía để đốt lò đốt cấp hơi, không sử dụng than đá theo quy định tại mục 8 Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.
- Bố trí thiết bị quạt hút thông thoáng, điều hòa khí hậu nhà xưởng, thiết bị thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất đảm bảo không gây hiện tượng ngột khí trong nhà xưởng.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các công trình xử lý khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường do đã được Chủ tịch UBND tỉnh cấp các giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 402/GXN-UBND ngày 31/10/2016 và số 166/GXN-UBND ngày 29/9/2020) theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường.

3.5. Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của dây chuyền sản xuất đường mía.
- Nguồn số 02: Hoạt động của dây chuyền sản xuất đường phèn.
- Nguồn số 03: Hoạt động của dây chuyền sản xuất nước tinh chất tế bào mía.
- Nguồn số 04: Hoạt động của dây chuyền sản xuất sữa gạo lứt giàu protein.
- Nguồn số 05: Máy bơm nước, máy thổi khí của công trình xử lý nước cấp, nước thải.
- Nguồn số 06: Hoạt động của tuabin hơi nước khu nhà máy điện.
- Nguồn số 07: Khu vực máy cắt, máy ép, máy đập của dây chuyền sản xuất đường mía.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau

- Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
-----	--	----------------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027 Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

2.3. Đối với tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6h đến 18h (dBA)	Từ 18h đến trước 22h (dBA)	Từ 22h đến trước 6h (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

2.4. Đối với độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6h đến trước 22h (dBA)	Đêm 22h đến trước 6h (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Thành phần nguy hại trong xử lý nhiệt (bông bảo ôn)	06 01 01	740
2	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiang	11 06 01	195
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	75
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	140
5	Pin thải	19 06 02	3
Tổng			1.153

1.2. Khối lượng, chủng loại CTR công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bã mía (làm nguyên liệu đốt nồi hơi)	210.000.000
2	Bao bì đựng sản phẩm bị hỏng	2.800
3	Tro lò đốt	2.016.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	559.500
5	Bùn thải từ hệ thống thoát nước thải	2.200
6	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	42.500
Tổng khối lượng		212.623.000

1.3. Khối lượng, chủng loại CTR sinh hoạt phát sinh: Khoảng 35,6 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5

2	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (dính dầu mỡ thải)	18 02 01	325
	Tổng		330

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít (07 thùng).

+ Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

- Kho lưu chứa:

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 36,0 m², ngăn chứa CTNH có diện tích 15,0 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được xây tường gạch và lán nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,3m, mái lợp tôn, có giá chống chảy tràn chất thải dạng lỏng.

+ Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. CTNH được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2 Hệ thống, công trình lưu chứa CTR công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít (03 thùng).

- Kho lưu chứa:

+ Kho chứa chất thải có diện tích 36,0 m², 02 ngăn chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 21,0 m²,

+ Kho chứa bã mía có diện tích 1.650 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được xây tường gạch và lán nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt: được thu gom vào thùng có nắp đậy, có bánh xe, bố trí tại các khu vực sinh hoạt chung, nhà ăn, nhà điều hành...

- Cơ sở không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư

số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phải thường xuyên chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý để đảm bảo công suất lưu chứa của kho lưu giữ chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý toàn bộ các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình đối với tất cả các công trình bảo vệ môi trường được nêu trong Giấy phép môi trường này, bảo đảm các loại chất thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại khoản 22 Điều 1 và thực hiện quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (cột A $K_q=0,9$, $K_f=0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về

chất lượng nước thải công nghiệp; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải phải được quản lý nhằm giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Từ ngày cấp phép đến 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khói của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải đạt sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường. Từ 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy trong quá trình hoạt động của Nhà máy theo quy định hiện hành.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tất cả các số liệu, thông tin và kết quả tính toán trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, cập nhật đầy đủ khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh vào báo cáo định kỳ.

9. Quản lý, lưu giữ và chuyển giao bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo đúng khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn và tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành.

10. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; duy trì đầy đủ trang thiết bị, nhân sự và phương án ứng phó sự cố trong toàn bộ thời gian hoạt động.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.